

**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPĐC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 10	76/GPĐC-UBCK	Ngày 27 tháng 11 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại lầu 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020 theo Quyết định số 669/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 14 tháng 04 năm 2020, nhiệm kỳ 2020 – 2025.
Ông Vũ Đức Mạnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020 theo Quyết định số 1168/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 14 tháng 04 năm 2020.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Tuấn Phúc	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến 14 tháng 4 năm 2020 là ông Vũ Đức Mạnh – Nguyên Chủ tịch Công ty và từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là ông Khổng Phan Đức – Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền kí báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 04/GUQ-QLQ-TCHC ngày 15 tháng 04 năm 2020 của Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60961605/21718243

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-CTQ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.408.025.028	323.756.395.015
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6	43.761.568.587	24.372.001.136
111	1. Tiền		1.761.568.587	24.372.001.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	-
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	7	123.551.980.952	296.902.359.942
121	1. Đầu tư ngắn hạn		153.371.039.841	361.628.343.143
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(29.819.058.889)	(64.725.983.201)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		941.372.624	2.148.065.954
132	1. Trả trước cho người bán		27.500.000	-
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	896.941.118	578.360.112
135	3. Các khoản phải thu khác	9	16.931.506	1.569.705.842
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		153.102.865	333.967.983
154	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	-	310.067.983
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		153.102.865	23.900.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.821.426.129	242.968.013.639
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		773.801.630	1.152.815.866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	712.103.607	1.012.784.507
222	Nguyên giá		5.946.635.700	5.946.635.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.234.532.093)	(4.933.851.193)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	61.698.023	140.031.359
228	Nguyên giá		358.708.000	358.708.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(297.009.977)	(218.676.641)
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	13	193.769.891.856	241.690.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		217.700.000.000	241.690.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.930.108.144)	-
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		277.732.643	125.197.773
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		262.732.643	110.197.773
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		363.229.451.157	566.724.408.654
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.082.709.372	8.770.554.448
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		6.082.709.372	8.770.554.448
312	1. Phải trả người bán		797.671.140	366.249.454
313	2. Người mua trả tiền trước		-	5.050.000.000
314	3. Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.088.480.362	71.921.240
315	4. Phải trả người lao động		3.752.335.882	2.349.329.364
319	5. Phải trả phải nộp khác		194.866.740	64.119.142
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	249.355.248	868.935.248
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.146.741.785	557.953.854.206
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	500.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		27.867.412.470	27.424.451.716
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.038.428.544	20.595.467.790
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	8.240.900.771	9.933.934.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		363.229.451.157	566.724.408.654

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		140.210.010.000	159.752.480.000
7	Trong đó: 1.1. Chứng khoán giao dịch		140.210.010.000	159.752.480.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		213.500.000.000	409.490.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	77.779.419.731	77.329.474.502
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		77.613.951.436	77.329.474.502
32	3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		165.468.295	-
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	1.018.993.580.680	1.163.029.047.114
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	18.1	1.015.965.635.470	1.163.029.047.114
42	4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18.2	3.027.945.210	-
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	19	-	3.360.000.000
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	20	89.376.316.237	76.020.993.460

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu

Bà Bùi Thị Quý
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	4.217.767.365	6.069.762.085
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		4.217.767.365	6.069.762.085
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	22	4.221.891.118	1.753.340.276
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(4.123.753)	4.316.421.809
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.976.830.854	71.146.064.648
22	6. Chi phí tài chính	24	(10.082.248.256)	43.801.440.024
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.856.295.051	20.034.242.191
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.198.660.306	11.626.804.242
	9. Thu nhập khác		-	15.461.095
	10. Chi phí khác		-	171.458.660
40	11. Lỗ khác		-	(155.997.565)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.198.660.306	11.470.806.677
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.339.445.227	730.442.787
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.859.215.079	10.740.363.890

Người lập biểu

Bà Bùi Thị Quý
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		10.198.660.306	11.470.806.677
2	2. Điều chỉnh cho các khoản			
3	- Khấu hao tài sản cố định		379.014.236	388.530.734
5	- Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(10.976.816.168)	40.698.142.445
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.679.228.628)	(65.740.524.664)
9	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.078.370.254)	(13.183.044.808)
11	- Tăng các khoản phải thu		(4.481.110.601)	(9.685.728.500)
12	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.534.789.697	1.647.698.320
14	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	14	(5.152.534.870)	53.508.171
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(15.886.511.655)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.850.000	23.260.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.509.430.000)	(1.987.744.205)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.673.806.028)	(39.018.562.677)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	-	(35.000.000)
23	- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(201.999.925.479)	(86.320.574.362)
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		373.999.924.841	543.501.186.763
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(17.979.083.188)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.247.303.940	6.579.455.261
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		19.575.397.677	84.006.262.268
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251.822.700.979	529.752.246.742

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	- Tiền chi hoàn trả vốn cho chủ sở hữu		(200.000.000.000)	(450.000.000.000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.759.327.500)	(57.997.745.277)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(208.759.327.500)	(507.997.745.277)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.389.567.451	(17.264.061.212)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	24.372.001.136	41.636.062.348
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	43.761.568.587	24.372.001.136

Người lập biểu

Bà Bùi Thị Quý
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2019	1/1/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	5	950.000.000.000	500.000.000.000	-	(450.000.000.000)	-	(200.000.000.000)	500.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		26.887.433.521	27.424.451.716	537.018.195	-	442.960.754	-	27.424.451.716	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.058.449.595	20.595.467.790	537.018.195	-	442.960.754	-	20.595.467.790	21.038.428.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	60.683.352.477	9.933.934.700	9.666.327.500	(60.415.745.277)	8.859.215.079	(10.552.249.008)	9.933.934.700	8.240.900.771
		1.057.629.235.593	557.953.854.206	10.740.363.890	(510.415.745.277)	9.745.136.587	(210.552.249.008)	557.953.854.206	357.146.741.785

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 10 năm 2020, Công ty đã tiến hành chuyển trả 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phù hợp với lộ trình tại Nghị quyết 435/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 13 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết 143/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 8113/TGD-NHCT55 ngày 29 tháng 10 năm 2020. Công ty đã hạch toán giảm vốn điều lệ với số tiền tương ứng như trên vào ngày 30 tháng 10 năm 2020. Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn sở hữu 100% vốn điều lệ tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập biểu

Bà Bùi Thị Quý
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPĐC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 10	76/GPĐC-UBCK	Ngày 27 tháng 11 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý ba quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VVDIF"); Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VTBF") và Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam (Quỹ VVIF2020).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại tầng 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính kèm theo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ nói trên được phân phối theo quyết định hàng năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

4.11 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí/thu nhập từ việc trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí mua bán chứng khoán.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho chi phí quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Giảm vốn điều lệ

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, Công ty đã tiến hành chuyển trả 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phù hợp với lộ trình tại Nghị quyết 435/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 13 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết 143/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 8113/TGD-NHCT55 ngày 29 tháng 10 năm 2020. Công ty đã hạch toán giảm vốn điều lệ với số tiền tương ứng như trên vào ngày 30 tháng 10 năm 2020. Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn sở hữu 100% vốn điều lệ tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trong các giai đoạn tài chính tới, Công ty sẽ tiếp tục hoàn trả 100.000.000.000 đồng vốn góp của Ngân hàng Công thương Việt Nam trong vốn điều lệ của Công ty, giảm vốn điều lệ của Công ty xuống còn 200.000.000.000 đồng.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.649.956	4.403.836
Tiền gửi không kỳ hạn	1.755.918.631	24.367.597.300
Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	-
	43.761.568.587	24.372.001.136

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu bị giảm giá		152.267.305.439		167.569.121.801
Tổng Công ty thép Việt Nam	13.455.800	135.693.880.449	13.455.800	135.693.880.449
- Công ty cổ phần				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	390.000	7.605.000.000	390.000	7.605.000.000
- Công ty TNHH MTV				
Công ty cổ phần Xây dựng	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Coteccons				
Công ty cổ phần Đầu tư Xây	82.031	2.883.157.760	82.031	2.883.157.760
dựng 3-2				
Công ty cổ phần Tập đoàn	-	-	314.600	6.003.566.362
Hoa Sen				
Công ty cổ phần Tập đoàn	-	-	377.000	9.298.250.000
Hòa Phát				
Cổ phiếu của các đơn vị khác		1.103.734.402		22.059.221.980
Công ty cổ phần Tập đoàn	60.730	1.103.734.402	-	-
Hoa Sen				
Công ty cổ phần FPT	-	-	122.107	4.865.638.792
Tổng Công ty cổ phần Thiết	-	-	211.270	4.044.264.688
bị điện Việt Nam				
Công ty cổ phần Cơ điện	-	-	140.000	4.636.568.500
lạnh				
Công ty cổ phần Vận tải Đa	-	-	850.000	8.512.750.000
phương thức Duyên Hải				

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư trái phiếu				
<i>Trái phiếu bị giảm giá</i>		-		-
<i>Trái phiếu của các đơn vị khác</i>		-		171.999.999.362
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH052022)	-	-	970	96.999.999.362
Công ty cổ phần chứng khoán Everest	-	-	500	50.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô	-	-	250.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(29.819.058.889)		(64.725.983.201)
		123.551.980.952		296.902.359.942

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	64.725.983.201	22.335.652.754
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh số 24)	(34.906.924.312)	42.390.330.447
Số dư cuối năm	29.819.058.889	64.725.983.201

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	843.097.642	437.920.291
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	53.843.476	140.439.821
	896.941.118	578.360.112

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi tiền gửi	16.931.506	-
Dự thu lãi trái phiếu	-	1.534.164.380
Các khoản phải thu khác	-	35.541.462
	16.931.506	1.569.705.842

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 14)	-	310.067.983
	-	310.067.983

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Số dư cuối năm	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	4.087.650.205	846.200.988	4.933.851.193
Khấu hao trong năm	240.112.620	60.568.280	300.680.900
Số dư cuối năm	4.327.762.825	906.769.268	5.234.532.093
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	870.085.495	142.699.012	1.012.784.507
Số dư cuối năm	629.972.875	82.130.732	712.103.607

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 4.357.460.000 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	358.708.000
Số dư cuối năm	358.708.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	218.676.641
Hao mòn trong năm	78.333.336
Số dư cuối năm	297.009.977
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	140.031.359
Số dư cuối năm	61.698.023

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 123.708.000 VND.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020			31/12/2019		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (i)	5,66	11.580.000	120.000.000.000	6,10	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30,00	9.150.000	91.500.000.000	30,00	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin	10,95	620.000	6.200.000.000	10,95	620.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển KĐT Nam Quảng Ngãi	-	-	-	47,98	2.399.000	23.990.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(23.930.108.144)			-
			193.769.891.856			241.690.000.000

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả dựa trên kết quả báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020. Theo đó, trên báo cáo tài chính này, chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với dự án Công ty mua lại.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Hiện tại, ngoài các thành viên được nhà đầu tư ủy thác chỉ định làm đại diện vốn, Công ty không có đại diện cho phần vốn góp của mình tại Hội đồng Quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương cũng như không có các biểu hiện có ảnh hưởng đáng kể tại Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, do đó Công ty phân lại khoản đầu tư vào Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa là "Đầu tư dài hạn khác".

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	-	1.692.188.002
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 24)	23.930.108.144	(1.692.188.002)
Số dư cuối năm	23.930.108.144	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.377.244	-
Thuế GTGT	8.664.099	37.121.240
Thuế thu nhập cá nhân	50.439.019	34.800.000
	1.088.480.362	71.921.240

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN của năm 2020. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.198.660.306	11.470.806.677
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (<i>Thuyết minh số 23</i>)	(691.194.400)	8.040.051.400
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	60.000.000	221.458.660
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.567.465.906	3.652.213.937
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.913.493.181	730.442.787
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	(574.047.954)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.339.445.227	730.442.787
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả đầu năm	(310.067.983)	14.846.000.885
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(15.886.511.655)
Thuế TNDN phải trả/(được hoàn) cuối năm	1.029.377.244	(310.067.983)

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	868.935.248	567.697.453
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 16</i>)	907.000.000	2.418.000.000
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	12.850.000	23.260.000
Sử dụng trong năm	(1.539.430.000)	(2.140.022.205)
Số dư cuối năm	249.355.248	868.935.248

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	9.933.934.700	60.683.352.477
Lợi nhuận sau thuế trong năm	8.859.215.079	10.740.363.890
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 16)	(907.000.000)	(2.418.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	(8.759.327.500)	(57.997.745.277)
Trích lập các quỹ theo quy định (*)	(885.921.508)	(1.074.036.390)
Số dư cuối năm	8.240.900.771	9.933.934.700

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	77.329.474.502	77.452.574.194
Nhà đầu tư tổ chức	76.174.285.696	76.129.218.756
Nhà đầu tư cá nhân	1.155.188.806	1.323.355.438
Số tăng trong năm	900.229.185.875	1.629.616.185.842
Tăng từ các giao dịch nhận vốn ủy thác	900.229.185.875	1.629.616.185.842
Số giảm trong năm	(899.779.240.646)	(1.629.739.285.534)
Giảm do thực hiện dịch vụ ủy thác	(899.779.240.646)	(1.629.739.285.534)
Số dư cuối năm	77.779.419.731	77.329.474.502
Nhà đầu tư tổ chức	76.099.022.245	76.174.285.696
Nhà đầu tư cá nhân	1.680.397.486	1.155.188.806

Trong đó:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư đầu năm	75.532.966.654	75.707.072.777
Số tăng trong năm	75.774.724	2.075.893.877
Số giảm trong năm	-	2.250.000.000
Số dư cuối năm	75.608.741.378	75.532.966.654

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

18.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Cổ phiếu niêm yết	272.923.657.470	303.454.141.840
Cổ phiếu không niêm yết	318.441.978.000	506.836.708.000
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá:	166.746.658.000	166.746.658.000
- Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
Cổ phiếu của các đơn vị khác	151.695.320.000	340.090.050.000
Trái phiếu	156.000.000.000	84.138.197.274
Đầu tư khác	268.600.000.000	268.600.000.000
Trong đó:		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	61.000.000.000
	1.015.965.635.470	1.163.029.047.114

18.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu	3.027.945.210	-
	3.027.945.210	-

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu cổ tức	-	3.360.000.000
	-	3.360.000.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả phí quản lý danh mục (Thuyết minh số 8)	843.097.642	437.920.291
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	88.533.218.595	75.583.073.169
	89.376.316.237	76.020.993.460

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.010.733.411	1.644.259.162
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2.807.033.954	4.425.502.923
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	400.000.000	-
	4.217.767.365	6.069.762.085

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.007.929.638	466.996.455
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.816.643.506	1.286.343.821
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	397.317.974	-
	4.221.891.118	1.753.340.276

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.573.743.333	2.593.203.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia	691.194.400	8.040.051.400
Lãi đầu tư tài chính	9.414.290.895	55.107.269.744
Doanh thu từ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán	4.297.602.226	5.405.539.984
	17.976.830.854	71.146.064.648

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí mua bán chứng khoán	774.473.461	3.025.597.607
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	(34.906.924.312)	42.390.330.447
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	23.930.108.144	(1.692.188.002)
Chi phí khác	120.094.451	77.699.972
	(10.082.248.256)	43.801.440.024

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	11.945.987.260	12.317.180.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.987.977	357.989.209
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	798.861.633	916.681.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.576.597	1.208.569.411
Chi lễ tân, tiếp khách	2.190.646.156	3.449.260.610
Các chi phí khác	1.409.235.428	1.784.560.802
	17.856.295.051	20.034.242.191

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có rủi ro tiền tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết là 123.793.416.050 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.761.568.587	-	43.761.568.587
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	153.371.039.841	-	153.371.039.841
Các khoản phải thu ngắn hạn	941.372.624	-	941.372.624
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	217.700.000.000	217.700.000.000
	198.073.981.052	217.700.000.000	415.773.981.052
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	194.866.740	-	194.866.740
	194.866.740	-	194.866.740
Chênh lệch thanh khoản ròng	197.879.114.312	217.700.000.000	415.579.114.312

(*) Không bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư.

26.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch	594.860.421	-
Ông Vũ Đức Mạnh	Nguyên Chủ tịch	612.682.875	1.616.599.646
Nguyễn Tuấn Anh	Nguyên Chủ tịch	-	434.764.009
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	822.901.116	793.871.424
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	529.880.757	975.978.852
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng giám đốc	660.192.065	296.010.579
Ông Nguyễn Như Dương	Nguyên Phó Tổng giám đốc	-	461.318.892
TỔNG CỘNG		3.220.517.234	4.578.543.402

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	23.689.679.869	1.556.527.754.823 (1.578.683.539.889)	1.533.894.803	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.041.000.000.000 (999.000.000.000)	42.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NH TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Tiền gửi giao dịch Quản lý vốn ủy thác đầu tư	17.144.556 30.171.297	14.618.723.220 (14.628.731.702)	7.136.074 30.171.297	
Quỹ Đầu tư Trái	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý vốn ủy thác đầu tư	848.519	1.546	(198.000)	652.065
Quỹ Đầu tư Trái	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	127.540.143.143	15.141.247.592	-	142.681.390.735
Quỹ Đầu tư Trái	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	102.459.102.752	16.219.114.137	(105.901.426.336)	12.776.790.553
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	-	50.000.273.973	-	50.000.273.973

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi	3.038.920.965
		Phí dịch vụ khác	29.171.030
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Phí lưu ký chứng khoán	66.950.982
		Phí chuyển nhượng	20.964.720
		Lãi tiền gửi	934.720
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Chi phí bảo hiểm	69.593.192
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	745.880.036
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ, phí phát hành, phí mua lại	264.816.159
Ngân hàng TNHH Indovina	Bên liên doanh của Ngân hàng mẹ	Giao dịch mua trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	87.848.432.486
		Giao dịch bán trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	138.532.070.592

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Bà Bùi Thị Quý
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Jurgen Kretschmann	-	-	-	-	3.200.432.688	3.034.964.393	-	165.468.295
2	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	75.707.072.777	75.532.966.654	2.075.893.877	2.250.000.000	75.774.724		75.532.966.654	75.608.741.378
3	Tổng Công ty cổ phần Đường sông miền Nam	36.482.883	122.331.248	169.725.483.892	169.639.635.527	548.642	122.879.890	122.331.248	
4	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.702.565	9.185.426	8.920.113.474	8.918.630.613	18.283	198.000	9.185.426	9.005.709
5	Bùi Mạnh Trung	-	-			569.643	41.667		527.976
6	Bùi Minh Ngọc	-	5.800.463	2.295.203.075	2.289.402.612	2.150.390.597	2.150.149.181	5.800.463	6.041.879
7	Bùi Thanh Ngân	2.294.804	928.522	3.002	1.369.284	1.708	198.000	928.522	732.230
8	Bùi Thế Đức	143.118.380	1.656.122	1.301.589.057	1.443.051.315	1.625.094.341	1.612.159.272	1.656.122	14.591.191
9	Bùi Thị Ánh Diệp	1.006.983	1.216.475	6.480.112	6.270.620	2.650.627	2.707.222	1.216.475	1.159.880
10	Bùi Thị Hồng Phương	1.007.194	1.220.133	4.162.392	3.949.453	1.604.432	1.758.815	1.220.133	1.065.750
11	Bùi Thị Khánh Huyền	-	899.942	5.717.125.825	5.716.225.883	612.498.345	598.934.626	899.942	14.463.661
12	Bùi Thị Kim Chung	11.061.998	17.292.360	7.580.262.876	7.574.032.514	6.106.674.469	6.104.906.303	17.292.360	19.060.526
13	Bùi Thị Mai Liên	-	2.283.521	576.401.729	574.118.208	555.153.962	554.158.727	2.283.521	3.278.756
14	Bùi Thị Thu Hương	926.605	752.332	1.727	176.000	1.354	198.000	752.332	555.686

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
15	Bùi Thị Trúc Hằng	1.007.244	1.220.996		3.613.586		3.399.834	1.380.430	1.534.246
16	Bùi Văn Tuấn	17.231.915	-		24.042		17.255.957	-	-
17	Cai Thanh Hoàng	48.218.231	1.264.687		7.373		46.960.917	46.557.192	46.847.028
18	Chu Tiến Thành	-	-		-		-	569.653	452.626
19	Công đoàn Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng- CTCP	91.418	91.418		-		-	-	-
20	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	12.861.890		90.157.747.477		90.144.885.587	25.587	12.820.000
21	Công ty cổ phần Chứng khoán IB	31.936.322	216.178.083		273.678.401.622		273.494.159.861	10.219.899.234	10.224.409.111
22	Công ty cổ phần Copper Mountain Energy	26.710.986	16.402.292		553.925.723		564.234.417	85.157.586	101.559.878
23	Công ty cổ phần Đầu tư An toàn Safeinvest	262.905	10.821.597		164.031.908.070		164.021.349.378	21.567	198.000
24	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	52.128.781	51.388.783		103.408		843.406	102.998	198.000
25	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Vietnam	105.158.824	37.699.124		406.628.961.771		406.696.421.471	295.019.047.925	295.026.003.789
26	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Quốc tế JAKO	1.693.581	-		854		1.694.435	-	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
27	Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Tài chính Việt Nam	151.815	19.324	70.055.400.008	70.055.532.499	36	-	19.324	19.360
28	Công ty cổ phần Mua bán nợ Thế Hệ Mới	15.053.626	14.907.634	30.008	176.000	87.904.465.974	87.903.830.486	14.907.634	15.543.122
29	Công ty cổ phần Tư vấn Phát triển Châu Á	-	15.369.735	77.295.376.235	77.280.006.500	54.887.006.857	54.900.928.000	15.369.735	1.448.592
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
31	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.022.598	848.519	1.921	176.000	1.546	198.000	848.519	652.065
32	Công ty TNHH MTV Địa ốc Châu Sơn	-	6.734.469	96.973.438.818	96.966.704.349	6.505	3.758.000	6.734.469	2.982.974
33	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Logistic Tilco	21.656.998	7.265.349	4.088.067.745	4.102.459.394	12.365.354.614	12.335.694.958	7.265.349	36.925.005
34	Đặng An Phương	-	23.981.184	9.527.157.073	9.503.175.889	1.023.221.350	1.023.763.602	23.981.184	23.438.932
35	Đặng Thanh Bình	565.695	1.270.769	1.110.503.706	1.109.798.632	2.408	198.000	1.270.769	1.075.177
36	Đặng Thục Anh	5.953.248	-	8.627	5.961.875	-	-	-	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÍNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
37	Đặng Thủy Linh	-	-	10.021.578.763	10.021.578.763	-	-	-	-
38	Đào Ngọc Quỳnh	153.009	4	183	153.188	-	-	4	4
39	Đỗ Thị Ánh Nguyễn	59.537	5	75	59.607	-	-	5	5
40	Đỗ Thị Kim Thoa	1.010.342	836.310	6.501.968	6.676.000	1.522	198.000	836.310	639.832
41	Đỗ Thị Thanh Hải	-	2.342.360	529.823.254	527.480.894	520.045.277	520.449.597	2.342.360	1.938.040
42	Đỗ Thị Thanh Hường	-	7.760.433	2.857.840.314	2.850.079.881	2.808.229.098	2.814.092.684	7.760.433	1.896.847
43	Dương Thị Thanh Hà	558.483	1.965.157	2.220.505.911	2.219.099.237	3.811	198.000	1.965.157	1.770.968
44	Hồ Thị Thới Diễm	1.007.083	1.218.199	5.382.502	5.171.386	2.102.434	2.258.088	1.218.199	1.062.545
45	Hoàng Phương	2.628.304	1.157.077	10.010.954	11.482.181	2.003.387	3.160.464	1.157.077	-
46	Hoàng Thị Năm	-	3.443.492	1.144.602.185	1.141.158.693	1.040.055.054	1.042.475.682	3.443.492	1.052.864
47	Hoàng Thị Thu Hằng	1.002.979	1.167.113	50.497.612	50.333.478	20.708.970	20.710.865	1.167.113	1.165.218
48	Hoàng Thị Xuân	565.695	1.270.769	1.110.503.706	1.109.798.632	2.408	198.000	1.270.769	1.075.177
49	Huỳnh Bửu Luyện	987.677	1.279.622	97.517.681	97.225.736	39.819.464	39.869.439	1.279.622	1.229.647
50	Huỳnh Minh Tâm	1.004.450	1.192.653	34.327.512	34.139.309	14.108.929	14.094.088	1.192.653	1.207.494
51	Huỳnh Thanh Phong	1.003.281	1.172.370	47.195.032	47.025.943	19.360.962	19.359.439	1.172.370	1.173.893

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
52	Hỷ Thanh Tùng	-	-	-	-	-	569.653	452.626	-
53	Lê Bá Tuấn	-	-	-	-	-	569.653	462.696	-
54	Lê Công Hồng	1.006.962	1.216.095	6.715.308	6.506.175	2.646.438	2.803.468	1.216.095	1.059.065
55	Lê Minh Thảo	-	5.654.990	2.288.202.982	2.282.547.992	2.080.168.005	2.084.611.882	5.654.990	1.211.113
56	Lê Quang Định	614.616	439.718	1.102	176.000	727	198.000	439.718	242.445
57	Lê Quỳnh Trang	-	-	-	-	-	569.643	452.626	-
58	Lê Thị Bích Liên	1.048.350	874.322	1.972	176.000	1.601	198.000	874.322	677.923
59	Lê Thị Kim Phụng	991.403	1.298.460	88.903.510	88.596.453	41.263.520	41.314.971	1.298.460	1.247.009
60	Lê Thị Lan	-	11.517.128	4.763.710.557	4.752.193.429	510.738.060	509.986.566	11.517.128	12.268.622
61	Lê Thị Lý	-	9.973.537	4.189.422.616	4.179.449.079	3.950.224.316	3.957.627.437	9.973.537	2.570.416
62	Lê Thị Mai Bình	2.852.484	2.682.068	5.584	176.000	5.227	198.000	2.682.068	2.489.295
63	Lê Thị Minh Hoa	997.567	6.529.981	5.495.248.387	5.489.715.973	12.952	198.000	6.529.981	6.344.933
64	Lê Thị Minh Phương	1.779.734	1.652.531	770.019.491	770.146.694	7.383.974.054	7.381.139.811	1.652.531	4.486.774
65	Lê Thị Nhung	565.695	1.727.774	1.110.603.981	1.109.441.902	3.324	198.000	1.727.774	1.533.098
66	Lê Thị Phương	1.005.186	1.190.517	53.452.487	53.267.156	29.373.138	29.394.748	1.190.517	1.168.907

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
67	Lê Thủy Trang	1.006.667	1.210.989		9.959.145	4.070.636	4.130.834	1.210.989	1.150.791
68	Lê Trần Tiến Cảnh	-	-		-	50.003.000.000	50.003.000.000	-	-
69	Lê Trung Lâm	1.678.647	1.505.882		3.235	2.867	198.000	1.505.882	1.310.749
70	Lê Văn Cường	-	1.936.962		2.302.002.876	2.084.665.190	2.085.200.212	1.936.962	1.401.940
71	Lê Văn Thành	43.959.916	24.616.297		1.499.802.443	502.047.875	519.875.411	24.616.297	6.788.761
72	Lương Bích Thủy	131.013	1.784.828		2.221.042.107	3.447	198.000	1.784.828	1.590.275
73	Lưu Giang Sơn	1.001.898	1.131.191		89.590.326	36.897.189	36.908.821	1.131.191	1.119.559
74	Lưu Xuân Thủy	40.365.661	169.332.620		2.650.150.007	-	114.120.830	169.332.620	55.211.790
75	Lý Lâm Duy	6.488.380	1.500.283		325.053.871	299.109.801	299.521.608	1.500.283	1.088.476
76	Ngô Thị Yến Phương	74.042.833	67.659.217		140.706	135.663	198.000	67.659.217	67.596.880
77	Nguyễn Đặng Phương	-	-		-	81.289.145.749	81.187.155.867	-	101.989.882
78	Nguyễn Đức Tuấn	538.191	1.660.175		1.110.413.668	3.178	704.948	1.660.175	958.405
79	Nguyễn Gia Tường	1.006.363	1.205.730		13.300.978	5.434.647	5.498.296	1.205.730	1.142.081
80	Nguyễn Hoài Nam	1.038.859	1.054.268		210.462.390	86.352.406	86.123.538	1.054.268	1.283.136
81	Nguyễn Hoàng Khanh	1.002.899	1.165.780		51.379.673	21.068.974	21.071.776	1.165.780	1.162.978

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
82	Nguyễn Hoàng Minh	1.003.124	1.169.605		48.919.799	20.064.965	20.065.226	1.169.605	1.169.344
83	Nguyễn Hồng Tâm	1.007.512	1.225.645		663.758		327.187	1.225.645	1.074.879
84	Nguyễn Hữu Vĩnh	1.005.381	1.188.727		24.081.079	9.934.862	9.909.486	1.188.727	1.214.103
85	Nguyễn Kiến Quốc	3.387.115	1.307.668		2.107.327.782	2.470	198.000	1.307.668	1.112.138
86	Nguyễn Minh Châu	2.186.421	8.579.742		3.165.703.202	17.067	198.000	8.579.742	8.398.809
87	Nguyễn Minh Hảo	-	2.221.003		4.022.167.795	4.038.005.156	4.038.010.326	2.221.003	2.215.833
88	Nguyễn Ngọc Anh	-	3.343.610		1.144.702.303	1.040.084.853	1.042.475.682	3.343.610	952.781
89	Nguyễn Ngọc Bích	-	9.316.242		4.010.604.399	3.886.062.261	3.882.335.068	9.316.242	13.043.435
90	Nguyễn Ngọc Ly	3.265.954	1.278.055		1.053.358.905	2.410	198.000	1.278.055	1.082.465
91	Nguyễn Ngọc Quang	-	1.960.641		9.528.170.779	1.022.055.470	1.000.520.353	1.960.641	23.495.758
92	Nguyễn Ngọc Quang	-	-		-	569.653	452.626	-	117.027
93	Nguyễn Ngọc Thảo	-	946.935		9.527.157.073	1.022.886.228	1.000.394.181	946.935	23.438.982
94	Nguyễn Phước Hưng	1.047.045	988.954		391.230.977	263.224.033	263.452.871	988.954	760.116
95	Nguyễn Quốc Hải	1.006.419	1.206.687		12.688.472	5.184.643	5.247.666	1.206.687	1.143.664
96	Nguyễn Quốc Sứ	1.022.332	1.145.974		276.083.167	120.412.858	120.378.936	1.145.974	1.179.896

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
97	Nguyễn Quỳnh Hoa	2.180.306	1.322.475	10.387.004.239	10.387.862.070	2.505	198.000	1.322.475	1.126.980
98	Nguyễn Tấn Hưng	1.006.407	1.206.485	12.820.772	12.620.694	5.238.644	5.301.798	1.206.485	1.143.331
99	Nguyễn Thái Hòa	1.003.985	1.184.587	39.443.161	39.262.559	16.196.943	16.187.399	1.184.587	1.194.131
100	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2.828.077	2.009.929	4.738	822.886	3.875	198.000	2.009.929	1.815.804
101	Nguyễn Thị Bích Thủy	6.319.427	22.077.894	11.114.259.118	11.098.500.651	8.882.427.173	8.878.834.307	22.077.894	25.670.760
102	Nguyễn Thị Đức Hạnh	1.040.495	1.062.505	206.674.659	206.652.649	84.806.405	84.573.122	1.062.505	1.295.788
103	Nguyễn Thị Hiền Lương	3.696.447	1.226.136	1.052.858.556	1.055.328.867	2.304	198.000	1.226.136	1.030.440
104	Nguyễn Thị Huế	1.505.430	862.990	2.310	644.750	1.578	198.000	862.990	666.568
105	Nguyễn Thị Hương Giang	-	9.018.396	3.892.205.147	3.883.186.751	3.438.202.585	3.445.655.308	9.018.396	1.565.673
106	Nguyễn Thị La	50.000	50.000	-	-	50.036.947	50.036.947	50.000	50.000
107	Nguyễn Thị Mơ	3.696.445	1.226.134	1.052.858.556	1.055.328.867	2.304	198.000	1.226.134	1.030.438
108	Nguyễn Thị Mỹ Lan	1.006.381	1.206.040	13.100.076	12.900.417	5.252.453	5.416.092	1.206.040	1.042.401
109	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	1.004.568	1.194.681	33.038.801	32.848.688	13.582.926	13.566.755	1.194.681	1.210.852
110	Nguyễn Thị Ngọc Cúc	1.005.571	1.192.026	21.993.659	21.807.204	9.082.858	9.055.314	1.192.026	1.219.570
111	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1.005.311	1.207.562	24.870.425	24.668.174	10.248.904	10.224.278	1.207.562	1.232.188

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
112	Nguyễn Thị Nguyệt	-	436.057	2.851.163.473	2.850.727.416	311.742.212	306.414.676	436.057	5.763.593
113	Nguyễn Thị Thanh Hà	1.005.645	9.970.411	4.220.952.604	4.211.987.838	19.858	198.000	9.970.411	9.792.269
114	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1.249.493	1.075.867	2.374	176.000	2.004	198.000	1.075.867	879.871
115	Nguyễn Thị Thanh Nga	1.007.046	1.217.552	5.794.106	5.583.600	2.270.436	2.426.514	1.217.552	1.061.474
116	Nguyễn Thị Thu Hằng	-	4.501.671	1.717.702.615	1.713.200.944	575.197.054	578.108.067	4.501.671	1.590.658
117	Nguyễn Thị Thu Trang	-	946.935	9.527.157.073	9.526.210.138	1.023.067.370	1.000.575.353	946.935	23.438.952
118	Nguyễn Thị Viễn	1.088.708	-	1.691	1.090.399	-	-	-	-
119	Nguyễn Thúy Hạnh	1.012.438	15.008.659	9.705.886.564	9.691.890.343	8.410	11.801.725	15.008.659	3.215.344
120	Nguyễn Triệu Bình	1.005.478	1.190.387	23.017.744	22.832.835	9.500.861	9.474.376	1.190.387	1.216.872
121	Nguyễn Trung Hưng	21.635.297	21.502.480	43.183	176.000	43.007	198.000	21.502.480	21.347.487
122	Nguyễn Văn Chi	158.289.788	137.424.578	2.250.305.828	2.271.171.038	337.744.344	40.115.233	137.424.578	435.053.689
123	Nguyễn Văn Hạnh	2.850.723	2.680.303	5.580	176.000	5.224	198.000	2.680.303	2.487.527
124	Nguyễn Văn Tư	998.849	1.131.870	71.479.661	71.346.640	29.273.018	29.296.633	1.131.870	1.108.255
125	Nguyễn Việt Hưng	69.366.398	1.473.903	10.009	67.902.504	2.801	198.000	1.473.903	1.278.704
126	Nguyễn Vũ Hoàng An	221.557.894	202.650.910	431.516	19.338.500	203.129.507	220.525.740	202.650.910	185.254.677

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
127	Phạm Bảo Khuê	6.410.712	5.580.808	17.962.686.344	17.963.516.248	8.008.640.860	8.006.920.764	5.580.808	7.300.904
128	Phạm Ngọc Can	-	18.124.886	7.770.086.280	7.751.961.394	1.164.826.590	1.182.951.476	18.124.886	-
129	Phạm Thị Bạch Tuyết	1.000.378	3.789.907	2.220.176.941	2.217.387.412	7.475	198.000	3.789.907	3.599.382
130	Phạm Thị Bích Vân	1.003.018	1.152.952	77.286.311	77.136.377	39.101.200	39.147.475	1.152.952	1.106.677
131	Phạm Thị Ngọc Lan	1.000.378	1.255.778	1.110.054.032	1.109.798.632	2.374	198.000	1.255.778	1.060.152
132	Phạm Thị Thiệu	1.006.766	1.212.711	8.866.435	8.660.490	3.624.634	3.683.700	1.212.711	1.153.645
133	Phạm Văn Linh	885.967	711.613	1.646	176.000	1.273	198.000	711.613	514.886
134	Phạm Văn Tâm	-	25.127.890	10.538.642.071	10.513.514.181	10.553.846.732	10.577.650.457	25.127.890	1.324.165
135	Phan Hồng Thanh	981.170	1.328.768	48.458.063	48.110.465	19.703.093	19.802.565	1.328.768	1.229.296
136	Phan Lê Nga	24.952.817	4.804.646	10.733.852.085	10.754.000.256	1.144.096.051	1.146.651.638	4.804.646	2.249.059
137	Phan Tấn Chính	1.006.363	1.205.730	13.300.978	13.101.611	5.334.455	5.498.296	1.205.730	1.041.889
138	Phan Thị Xuân Nga	1.027.060	-	43.873.976	44.901.036	-	-	-	-
139	Thạch Quốc Dũng	808.827	634.318	1.491	176.000	1.117	198.000	634.318	437.435
140	Thạch Thị Thanh	-	9.285.457	2.290.005.383	2.280.719.926	2.220.614.651	2.221.293.505	9.285.457	8.606.603

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
141	Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	91.921.380	89.042.854	1.094.278	3.972.804	178.583	198.000	89.042.854	89.023.437
142	Tổng Thi Thu Hằng	-	12.552.612	5.719.005.470	5.706.452.858	5.202.119.214	5.212.717.729	12.552.612	1.954.097
143	Trần Bảo Long	986.916	1.252.517	126.477.146	126.211.545	59.097.680	59.194.299	1.252.517	1.155.898
144	Trần Bích Ngọc	-	4.028.290	1.267.924.115	1.263.895.825	1.332.365.989	1.331.110.286	4.028.290	5.283.993
145	Trần Đình Cử	1.005.655	1.193.466	21.077.350	20.889.539	8.708.856	8.680.367	1.193.466	1.221.955
146	Trần Mạnh Hùng	-	-	-	-	187.257.551.448	187.237.449.470	-	20.101.978
147	Trần Ngọc Ngân	2.050.000	50.000	-	2.000.000	328.061.650	328.061.650	50.000	50.000
148	Trần Thị Hạnh	-	1.774.493	317.194.350	315.419.857	333.093.131	332.712.688	1.774.493	2.154.936
149	Trần Thị Hồng Lịch	1.015.725	647.452	308.279.065	308.647.338	2.953.588.703	2.951.868.408	647.452	2.367.747
150	Trần Thị Hồng Sâm	6.291.999	1.260.241	4.194.764.874	4.199.796.632	2.373	198.000	1.260.241	1.064.614
151	Trần Thị Lý	826.505	1.043.642	44.463.074	44.245.937	421.943.817	421.303.200	1.043.642	1.684.259
152	Trần Thị Mỹ Chi	1.007.156	1.219.474	4.578.895	4.366.577	1.774.432	1.929.249	1.219.474	1.064.657
153	Trần Thị Ngọc Anh	1.006.457	1.207.360	12.267.067	12.066.164	5.012.642	5.075.222	1.207.360	1.144.780
154	Trần Thị Xuân Hương	918.928	868.274	22.132.356	22.183.010	210.972.513	210.756.102	868.274	1.084.685

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
155	Trần Trí Dũng	999.487	1.134.625	70.004.672	69.869.534	28.671.017	28.693.102	1.134.625	1.112.540
156	Trần Trường Giang	560.208	424.662	1.061.551.896	1.061.687.442	702	198.000	424.662	227.364
157	Trần Tuấn Cường	1.796.464	1.623.933	3.469	176.000	3.105	198.000	1.623.933	1.429.038
158	Trần Văn Anh	3.669.014	906.115	1.052.858.237	1.055.621.136	1.664	198.000	906.115	709.779
159	Trương Đắc Dũng	1.000.306	396.714	275.008.178	275.611.770	2.637.132.826	2.635.322.186	396.714	2.207.354
160	Trương Thị Diễm	-	-	-	-	12.505.932.989	12.498.041.046	-	7.891.943
161	Trương Trung Hiếu	1.007.440	1.224.390	1.457.566	1.240.616	500.424	652.014	1.224.390	1.072.800
162	Vũ Đức Tấn	-	1.178.427	12.575.375.966	12.574.197.539	1.351.190.214	1.293.816.130	1.178.427	58.552.511
163	Vũ Hải Yến	843.120	643.646	1.554	201.028	71.098.675	71.742.321	643.646	-
164	Vũ Minh Phương	13.821.802	13.673.343	27.541	176.000	27.290	198.000	13.673.343	13.502.633
165	Vũ Ngọc Tân	134.317.409	123.566.316	256.267	11.007.360	247.891	198.000	123.566.316	123.616.207
166	Vũ Quỳnh Nga	1.648.619	3.553.734	4.440.011.304	4.438.106.189	7.023	198.000	3.553.734	3.362.757
167	Vũ Thị Kim Chi	1.003.385	1.174.179	46.048.424	45.877.630	18.892.959	18.890.250	1.174.179	1.176.888
168	Vũ Tố Lan	14.188.416	13.213.703	10.555.013.755	10.555.988.468	5.551.517.877	5.547.611.741	13.213.703	17.119.839
169	Vũ Tú Nga	143.486.396	1.710.637	1.301.275.556	1.443.051.315	1.625.094.452	1.612.159.272	1.710.637	14.645.817

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
170	Vương Ngọc Dũng	976.204	1.197.773	149.517.494	149.295.925	46.052.845	45.889.655	1.197.773	1.360.963
Tổng cộng		77.452.574.194	77.329.474.502	1.629.616.185.842	1.629.739.285.534	900.229.185.875	899.779.240.646	77.329.474.502	77.779.419.731